

Số: 07/QĐ-MNAP

An Phú., ngày .. 02. tháng ..01.. năm.2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025 của trường Mầm non An Phú

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 17045/QĐ- UBND ngày 24/12/2024 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Thủ Đức về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của kế toán trưởng trường Mầm non An Phú ;

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Trường Mầm non An Phú (theo biểu số 02 đính kèm)

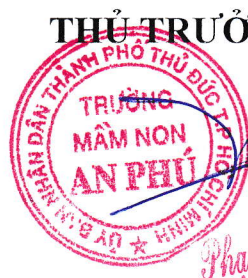
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Hội đồng sư phạm, kế toán trưởng, cán bộ, giáo viên còn nhân viên tổ chức thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Phòng Giáo Dục & Đào Tạo ;
- PTCKH;
- Trang TTĐT trường;
- Lưu :VT, ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phạm Thị Thanh Tâm

Đơn vị: Trường Mầm non An Phú

Chương: 622

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ- MNAP ngày 02/01/2025 của Trường Mầm non An Phú)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán được giao    |
|------------|----------------------------------------------------|----------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                    |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> | <b>358.560.000</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          | <b>358.560.000</b>   |
| 1          | Lệ phí                                             |                      |
|            | Lệ phí...                                          |                      |
|            | Lệ phí...                                          |                      |
| 2          | Phí                                                | 358.560.000          |
|            | Thu học phí                                        | 358.560.000          |
|            | Phí                                                |                      |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            | <b>358.560.000</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                               | <b>358.560.000</b>   |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 358.560.000          |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                      |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                      |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                      |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                      |
| <b>I</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |                      |
|            | Lệ phí...                                          |                      |
|            | Lệ phí...                                          |                      |
| 2          | Phí                                                |                      |
|            | Phí ...                                            |                      |
|            | Phí ...                                            |                      |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>9.712.975.000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  |                      |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                      |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                      |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                      |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                      |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                      |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                      |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |                      |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                      |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                      |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | <b>9.712.975.000</b> |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 8.258.084.000        |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 1.454.891.000        |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>      |                      |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                      |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                          |                      |

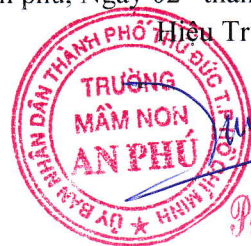
| Số TT      | Nội dung                                                | Dự toán được giao |
|------------|---------------------------------------------------------|-------------------|
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                   |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                   |
| 7.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 7.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                   |
| 8.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 8.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                   |
| 9.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 9.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                   |
| 10.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 10.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                   |
| 1.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 1.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                   |
| 2.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 2.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                   |
| 3.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 3.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                   |
| 4.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 4.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                   |
| 5.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 2.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                   |
| 6.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 6.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                   |
| 7.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 7.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                   |
| 8.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 8.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                   |
| 9.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 9.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                   |
| 10.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 10.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                   |

| Số TT     | Nội dung                                                | Dự toán được giao |
|-----------|---------------------------------------------------------|-------------------|
| 1.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 1.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                   |
| 2.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 2.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                   |
| 3.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 3.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                   |
| 4.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 4.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                   |
| 5.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 2.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                   |
| 6.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 6.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                   |
| 7.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 7.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                   |
| 8.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 8.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                   |
| 9.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 9.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                   |
| 10.1      | Dự án A                                                 |                   |
| 10.2      | Dự án B                                                 |                   |

An phú, Ngày 02 tháng 01 năm 2025

Người lập bảng

  
Nguyễn Thị Bích Phương



Hiệu Trưởng

  
Phạm Thị Khanh Tâm